

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
BAN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ  
VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 688/BQL-TĐ

Khánh Hòa, ngày 13 tháng 10 năm 2025

V/v lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Hồ Ea Khal giai đoạn 1, tỉnh Đắk Lắk

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các xã: Ea Khăl, Ea Wy, Ea Súp, Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam các xã: Ea Khăl, Ea Wy, Ea Súp, Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wy;
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mẫn.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Hồ Ea Khal giai đoạn 1, tỉnh Đắk Lắk.

Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 (Ban 7) gửi đến Quý cơ quan báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý cơ quan về các nội dung: (i) Vị trí thực hiện dự án đầu tư; (ii) Tác động môi trường của dự án đầu tư; (iii) Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; (iv) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; (v) Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ngoài ra, Ban 7 đề nghị Quý cơ quan chủ trì tổ chức buổi họp tham vấn lấy ý kiến cộng đồng dân cư, các tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn xã về báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Ý kiến tham vấn của Quý cơ quan về các nội dung nêu trên xin gửi về Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 (số 23 Tô Hiến Thành, phường Nha Trang tỉnh Khánh Hòa – liên hệ ông Đào Văn Đạt, SĐT 0916.912.894) trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7 hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Ban 7;
- Lưu: phòng TCHC, KHTĐ.



**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Khắc Tuyên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ  
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN HỒ EAKHAL GĐ 1, TỈNH  
ĐẮK LẮK**

**1. Thông tin về dự án:**

**1.1. Thông tin chung:**

**1.1.1. Tên dự án:** Hồ EaKhal GĐ1, tỉnh Đắk Lắk.

- Địa điểm thực hiện

Dự án Hồ chứa nước Ea Khal GĐ1 có cụm đầu mối hồ chứa nằm trên địa bàn xã Ea Khăl, Ea Wy, tỉnh Đắk Lắk (trước đây là xã Ea Tir và Cư A Mung, huyện Ea H'leo); khu hưởng lợi là các xã thuộc huyện Ea Súp (cũ); khi được xây dựng sẽ có nhiệm vụ cấp nước cho đất đai canh tác nông nghiệp của huyện Ea Súp, cấp nước sinh hoạt cho nhân dân trong vùng hưởng lợi của dự án. Công trình ra đời sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương, cải thiện đời sống của nhân dân trong vùng dự án.

Vùng dự án nằm phía Tây Bắc tỉnh Đắk Lắk.

- Công trình đầu mối nằm trên suối Ea Khal, đập dâng tạo hồ chứa đặt tại chân núi Chư K'Bang, thuộc địa phận xã Ea Khăl, Ea Wy, tỉnh Đắk Lắk. Vị trí công trình đầu mối xác định trên bản đồ 1/50.000 như sau :

Tọa độ địa lý tuyến đập dự kiến: 13<sup>0</sup>09'01" vĩ độ Bắc, 107<sup>0</sup>59'12" kinh độ Đông

- Khu hưởng lợi thuộc địa phận huyện Ea Súp, bao gồm các xã Ea Súp, Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk ngay sau hạ lưu hồ.

**1.1.2. Chủ dự án đầu tư**

+ Tên chủ đầu tư dự án: Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7.

+ Địa chỉ: số 23 đường Tô Hiến Thành, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

**1.2. Phạm vi, quy mô, công suất**

- Phạm vi:

Xây dựng hồ chứa nước Eakhal và hệ thống dẫn nước tưới để cấp nước cho khoảng 7.200 ha đất canh tác ở hạ lưu công trình thuộc các xã Ea Súp, Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk; cấp và tạo nguồn cấp nước các đối tượng: sinh hoạt cho khoảng 20.000 dân, chăn nuôi khoảng 1.000.000m<sup>3</sup>/năm; cắt lũ, giảm nhẹ ngập lụt cho hạ du và góp phần cải thiện môi trường trong vùng dự án.

- Quy mô:

Xây dựng hồ chứa nước Ea Khal có dung tích toàn bộ khoảng 54,95 triệu  $m^3$  (bao gồm các hạng mục: Đập ngăn sông, tràn xả lũ, cống lấy nước và các công trình phụ trợ).

- Xây dựng Hệ thống dẫn nước tưới: Gồm đường dẫn chính dài khoảng 17 km và hệ thống nhánh dài khoảng 103,5km (đến kênh có diện tích tưới  $F \geq 50ha$ ).

### **1.3. Công nghệ sản xuất**

Công trình hồ chứa nước Ea Khal là công trình hoàn toàn độc lập, không được tiếp nước từ nguồn khác và cũng không xả tạo nguồn cho các công trình khác ở hạ lưu, hệ thống kênh dẫn nước trực tiếp ngay sau hồ, nên sơ đồ khai thác vận hành đơn giản, sau khi hoàn thành sẽ khai thác theo sơ đồ sau:

- Nước từ hồ Ea Khal trong mùa cấp nước được dẫn thẳng vào hệ thống kênh sau đập để tưới cho khu tưới trực tiếp 7200ha ngay sau hồ.

- Nước xả môi trường hạ du được xả trực tiếp về suối ngay sau đập vào kênh hạ lưu tràn từ đường ống chính.

- Nước cấp cho sinh hoạt được trích từ đường ống có áp ra các bể xả nằm trong khu dân cư.

Sơ đồ tích, xả nước:

- Các tháng mùa mưa, hồ ưu tiên tích đủ nước trong hồ để dùng cho mùa khô.

- Các tháng mùa kiệt: Hồ tiến hành xả cấp nước theo nhiệm vụ của dự án.

- Hồ Ea Khal điều tiết nhiều năm, do dung tích của hồ 54,95 triệu  $m^3$ , nhỏ hơn lượng nước dùng hàng năm nên lượng nước thừa các năm nhiều nước được trữ lại để cấp bù cho các năm ít nước, phải được giữ trong hồ để dùng cho năm sau.

- Khi lũ về, mức nước dâng cao vượt qua mức nước dâng bình thường, khi lũ lớn vượt MNDBT +274,00m thì cửa van đập tràn bắt đầu vận hành, điều tiết lũ theo quy trình, đảm bảo mức nước trong hồ không vượt quá các mức nước thiết kế.

### **1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư**

a) Cấp công trình và tần suất thiết kế:

Theo QCVN 04-05/2022

- Cấp công trình: Công trình đầu mối cấp II; Hệ thống kênh tưới cấp III.

- Tần suất thiết kế: Tần suất thiết kế bảo đảm tưới  $P = 85\%$ , cấp nước sinh hoạt  $P=90\%$ ; Tần suất lũ thiết kế  $P = 1,0\%$ ; Tần suất lũ kiểm tra  $P = 0,2\%$ ; Tần suất thiết kế công trình dẫn dòng  $P = 10\%$ .

b) Về dự kiến Quy mô đầu tư các hạng mục chính:

Báo cáo đề xuất CTĐT điều chỉnh đã nghiên cứu phương án xây dựng hồ chứa có dung tích 54,95 triệu  $m^3$  (tăng 13,15 triệu  $m^3$ ) để cấp nước tưới tự chảy

cho 7.200ha đất canh tác thuộc các xã Ea Súp, Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk ở hạ lưu công trình là cơ bản phù hợp, đáp ứng được nhiệm vụ đặt ra.

- Công trình đầu mối:

+ Đập chính: cao trình đỉnh +276,3m, đập dài 188 m, cao  $H_{\max}=47,3\text{m}$ , chiều rộng đỉnh đập 6m, hình thức kết cấu đập chính là bê tông trọng lực đặt trên nền đá.

+ Tràn xả lũ: Hình thức tràn có cửa van điều tiết, bố trí ở giữa đập bê tông trọng lực, tràn gồm 03 cửa, kích thước  $B \times H = 3 \times (6 \times 6)\text{m}$ , kết cấu BTCT, tiêu năng mặt mũi phóng.

+ Cống lấy nước: Cống đặt bên vai trái đập bê tông trọng lực, lưu lượng thiết kế  $Q=4,8\text{m}^3/\text{s}$ , cống tròn đường kính  $D=1,6\text{m}$ , kết cấu ống thép bọc bê tông.

- Hệ thống dẫn nước: Kênh chính dài 17,0km, kết cấu bằng đường ống thép; các kênh cấp I trở xuống dài 103,5km, kết cấu bằng ống thép, HDPE, BTCT.

- Các công trình phụ trợ: Đường thi công kết hợp quản lý, nhà quản lý, hệ thống điện quản lý vận hành, hệ thống quan trắc, giám sát.

- Các thông số cơ bản hồ chứa:

| TT        | Thông số                                  | Ký hiệu         | Đơn vị           | Giá trị   |
|-----------|-------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------|
| <b>I</b>  | <b>HỒ CHỨA</b>                            |                 |                  |           |
| 1         | Mực nước lớn nhất kiểm tra 0,2%           | MNLKT           | m                | +275,27   |
| 2         | Mực nước lớn nhất thiết kế 1%             | MNLTK           | m                | +274,63   |
| 3         | Mực nước dâng bình thường                 | MNDBT           | m                | +274,00   |
| 4         | Mực nước chết                             | MNC             | m                | +246,50   |
| 5         | Dung tích toàn bộ                         | V <sub>hc</sub> | $10^6\text{m}^3$ | 54,95     |
| 6         | Dung tích hữu ích                         | V <sub>h</sub>  | $10^6\text{m}^3$ | 53,11     |
| 7         | Dung tích chết                            | V <sub>c</sub>  | $10^6\text{m}^3$ | 1,84      |
| 8         | Chế độ điều tiết hồ                       |                 |                  | Nhiều năm |
| 9         | Hệ số sử dụng dòng chảy $\alpha$          |                 |                  | 0,76      |
| 10        | Hệ số dung tích hồ $\beta$                |                 |                  | 0,47      |
| 11        | Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT (274)      | F <sub>h</sub>  | ha               | 412,6     |
| 12        | Diện tích mặt hồ ứng với đỉnh đập (276,3) |                 | ha               | 481,60    |
| <b>II</b> | <b>ĐẬP NGẮN SÔNG</b>                      |                 |                  |           |

| TT          | Thông số                             | Ký hiệu | Đơn vị            | Giá trị                                              |
|-------------|--------------------------------------|---------|-------------------|------------------------------------------------------|
| 1           | Hình thức đập                        |         |                   | Đập bê tông trọng lực trên nền đá                    |
| 2           | Cao trình đỉnh đập                   | Vđ      | m                 | +276,30                                              |
| 3           | Chiều rộng đỉnh đập                  | Bđ      | m                 | 6,0                                                  |
| 4           | Chiều cao đập lớn nhất               | Hđmax   | m                 | 47,30                                                |
| 5           | Chiều dài đỉnh đập (cả tràn xả lũ)   | Lđ      | m                 | 188,0                                                |
| 7           | Hệ số mái thượng / hạ lưu            |         |                   | 0 / 0,75                                             |
| 8           | Kết cấu đập                          |         |                   | BT và BTCT                                           |
| 9           | Gia cố nền                           |         |                   | Khoan phun xi măng                                   |
| 10          | Chống thấm nền                       |         |                   | Màng khoan phun xi măng                              |
| <b>III</b>  | <b>TRÀN XẢ LŨ</b>                    |         |                   |                                                      |
| <b>3.1.</b> | <b>Tràn xả có van</b>                |         |                   |                                                      |
| 1           | Hình thức tràn                       |         |                   | Tràn có cửa van cung, xả mặt, tiêu năng mặt mũi phun |
| 2           | Số khoang tràn                       |         | Khoang            | 03                                                   |
| 3           | Chiều rộng mỗi khoang tràn           |         | m                 | 6,0                                                  |
| 4           | Tổng chiều rộng tràn nước            |         | m                 | 18                                                   |
| 5           | Cao trình ngưỡng                     |         | m                 | +268,00                                              |
| 6           | Lưu lượng xả lũ thiết kế $P = 1\%$   | Qtk     | m <sup>3</sup> /s | 597                                                  |
| 7           | Cột nước tràn thiết kế $P = 1\%$     | Ht      | m                 | 6,63                                                 |
| 8           | Lưu lượng xả lũ kiểm tra $P = 0,2\%$ | Qkt     | m <sup>3</sup> /s | 683                                                  |
| 9           | Cột nước tràn kiểm tra $P = 0,2\%$   | Hkt     | m                 | 7,27                                                 |
| 10          | Thiết bị đóng mở cửa van cung        |         |                   | Xi lanh thủy lực                                     |

| TT         | Thông số                           | Ký hiệu           | Đơn vị            | Giá trị                                 |
|------------|------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------------|
| <b>IV</b>  | <b>CỔNG DẪN DÒNG</b>               |                   |                   |                                         |
| 1          | Hình thức                          |                   |                   | Cổng hộp, van điều tiết thượng lưu      |
| 2          | Cao trình ngưỡng cổng dẫn dòng     | V <sub>nc</sub>   | m                 | +231,50                                 |
| 3          | Khẩu diện cổng                     | BxH               | m                 | 3 x 3                                   |
| 4          | Lưu lượng tháo lũ dẫn dòng P = 10% |                   | m <sup>3</sup> /s | 65,30                                   |
| <b>V</b>   | <b>CỬA LẤY NƯỚC</b>                |                   |                   |                                         |
| 1          | Hình thức                          |                   |                   | Cổng tròn, ống thép bọc BTCT, có áp     |
| 2          | Cao trình ngưỡng cổng              | V <sub>nc</sub>   | m                 | +242,00                                 |
| 3          | Lưu lượng tháo thiết kế            | Q <sub>c</sub>    | m <sup>3</sup> /s | 4,80                                    |
| 4          | Đường kính cổng                    | Φ                 | m                 | 1,60                                    |
| <b>VI</b>  | <b>ĐẬP PHỤ</b>                     |                   |                   |                                         |
| 1          | Kết cấu đập                        |                   |                   | Đập đất đồng chất, chân khay chống thấm |
| 2          | Cao trình đỉnh đập                 | V <sub>d</sub>    | m                 | +276,30                                 |
| 3          | Chiều dài đỉnh đập                 | L <sub>d</sub>    | m                 | 300,0                                   |
| 4          | Chiều rộng đỉnh đập                | B <sub>d</sub>    | m                 | 6,0                                     |
| 5          | Chiều cao đập lớn nhất             | H <sub>dmax</sub> | m                 | 4,0                                     |
| 6          | Hệ số mái thượng lưu               | mt                |                   | 2,5                                     |
| 7          | Hệ số mái hạ lưu                   | mh                |                   | 2,5                                     |
| <b>VI</b>  | <b>CÔNG TRÌNH QUẢN LÝ VẬN HÀNH</b> |                   |                   |                                         |
| <b>7.1</b> | <b>Khu quản lý, nhà quản lý</b>    |                   |                   |                                         |
| 1          | Diện tích đất xây dựng nhà QL      |                   | m <sup>2</sup>    | 250                                     |
| 2          | Quy mô nhà                         |                   |                   | cấp IV                                  |

| TT          | Thông số                                                       | Ký hiệu | Đơn vị         | Giá trị                |
|-------------|----------------------------------------------------------------|---------|----------------|------------------------|
| 3           | Kết cấu nhà                                                    |         |                | khung BTCT, tường gạch |
| 4           | Diện tích khuôn viên khu quản lý                               |         | m <sup>2</sup> | 1600                   |
| <b>7.2.</b> | <b>Đường quản lý vận hành chính (T1)</b>                       |         |                |                        |
| 1           | Cấp đường (theo TCVN 4054:2005)                                |         |                | Cấp IV miền núi        |
| 2           | Chiều dài                                                      |         | km             | 10,196                 |
| 3           | Bề rộng nền đường cả lề                                        |         | m              | 7,5                    |
| 4           | Bề rộng mặt đường gia cố bê tông                               |         | m              | 5,5                    |
| 5           | Chiều dày bê tông gia cố M300                                  |         | cm             | 20                     |
| 6           | Công trình trên đường                                          |         |                | 21                     |
| <b>7.3</b>  | <b>Đường quản lý vận hành vào hành lang kiểm tra (Tuyến 2)</b> |         |                |                        |
| 1           | Cấp đường (TCVN 10380:2014)                                    |         |                | Cấp A                  |
| 2           | Chiều dài                                                      |         | m              | 193,2                  |
| 3           | Bề rộng mặt đường cả lề                                        |         | m              | 6                      |
| 4           | Bề rộng mặt đường gia cố bê tông                               | m       | 3,5            |                        |
| 5           | Chiều dày bê tông gia cố M300                                  | cm      | 18             |                        |
| <b>7.4</b>  | <b>Đường quản lý vận hành vào cống (Tuyến 3)</b>               |         |                |                        |
| 1           | Cấp đường (TCVN 10380:2014)                                    |         |                | Cấp A                  |
| 2           | Chiều dài                                                      |         | m              | 413,25                 |
| 3           | Bề rộng mặt đường cả lề                                        |         | m              | 6                      |
| 4           | Bề rộng mặt đường gia cố bê tông                               |         | m              | 3,5                    |
| 5           | Chiều dày bê tông gia cố M300                                  |         | cm             | 18                     |
| <b>7.5.</b> | <b>Hệ thống điện quản lý vận hành</b>                          |         |                |                        |
| 1           | Đường dây trên không 22 kV                                     | HT      | km             | 8,5                    |
| 2           | Trạm biến áp công suất                                         |         | kVA            | 630 & 100              |
| 3           | Hệ thống hạ áp vận hành, chiếu sáng                            | HT      |                | 01                     |

| TT         | Thông số                          | Ký hiệu | Đơn vị | Giá trị |
|------------|-----------------------------------|---------|--------|---------|
| 4          | Máy phát điện dự phòng 25kVA      |         | máy    | 01      |
| <b>7.5</b> | <b>Hệ thống quan trắc đầu mối</b> | HT      |        | 01      |

+ Thông số kỹ thuật hệ thống cấp nước:

| TT        | Thông số                                  | Đơn vị            | Trị số          |
|-----------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>I</b>  | <b>Quy mô, tiêu chuẩn thiết kế</b>        |                   |                 |
| 1         | Diện tích tưới theo nhiệm vụ của hồ chứa  | ha                | 7200            |
| 2         | Cấp công trình hệ thống dẫn nước          |                   | Cấp III         |
| 3         | Tần suất đảm bảo cấp nước tưới            | %                 | 85              |
| 4         | Tần suất đảm bảo cấp nước SH + CN         | %                 | 90              |
| 5         | Tần suất lũ thiết kế                      | %                 | 1,5             |
| 6         | Tần suất lũ kiểm tra (CT qua sông suối)   | %                 | 0,5             |
| 7         | Tần suất lưu lượng dẫn dòng               | %                 | 10              |
| <b>II</b> | <b>Kênh chính</b>                         |                   |                 |
| 1         | Hình thức                                 |                   | Kênh chảy có áp |
| 2         | Kết cấu                                   |                   | Ống thép hàn    |
| 3         | Chiều dài đường ống chính tính từ sau ông | Km                | 17,0            |
| 4         | Phân đoạn đường ống chính                 |                   |                 |
| 4.1       | Đoạn 1: K0+00 đến K7+142                  |                   |                 |
| a         | Lưu lượng thiết kế đầu đoạn               | m <sup>3</sup> /s | 4,38            |
| b         | Chiều dài                                 | m                 | 7.142           |
| c         | Đường kính trong của ống thép             | mm                | 1450            |
| d         | Chiều dày ống thép                        | mm                | 8               |
| 4.2.      | Đoạn 2: K7+142 đến K7+688                 |                   |                 |
| a         | Lưu lượng thiết kế đầu đoạn               | m <sup>3</sup> /s | 6,37            |
| b         | Chiều dài                                 | m                 | 546             |
| c         | Đường kính trong của ống thép             | mm                | 1400            |
| d         | Chiều dày ống thép                        | mm                | 8               |

| TT  | Thông số                                               | Đơn vị            | Trị số |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------|--------|
| 4.3 | Đoạn 3: K7+688 đến K9+649                              |                   |        |
| a   | Lưu lượng thiết kế đầu đoạn                            | m <sup>3</sup> /s | 2,63   |
| b   | Chiều dài                                              | m                 | 1961   |
| c   | Đường kính trong của ống thép                          | mm                | 1300   |
| d   | Chiều dày ống thép                                     | mm                | 8      |
| 4.4 | Đoạn 4: K9+649 đến K12+358                             |                   |        |
| a   | Lưu lượng thiết kế đầu đoạn                            | m <sup>3</sup> /s | 1,97   |
| b   | Chiều dài                                              | m                 | 2709   |
| c   | Đường kính trong của ống thép                          | mm                | 1200   |
| d   | Chiều dày ống thép                                     | mm                | 8      |
| 4.5 | Đoạn 5: K12+358 đến K15+032                            |                   |        |
| a   | Lưu lượng thiết kế đầu đoạn                            | m <sup>3</sup> /s | 1,41   |
| b   | Chiều dài                                              | m                 | 2674   |
| c   | Đường kính trong của ống thép                          | mm                | 1000   |
| d   | Chiều dày ống thép                                     | mm                | 8      |
| 4.6 | Đoạn 6: K15+032 đến K17+000                            |                   |        |
| a   | Lưu lượng thiết kế đầu đoạn                            | m <sup>3</sup> /s | 0,80   |
| b   | Chiều dài                                              | m                 | 1968   |
| c   | Đường kính trong của ống thép                          | mm                | 900    |
| d   | Chiều dày ống thép                                     | mm                | 8      |
| 5   | Số lượng công trình trên đường ống                     | cái               | 240    |
| 6   | Mực nước thiết kế đầu đường ống chính                  | m                 |        |
|     | Lớn nhất (khi hồ ở MN lũ kiểm tra = 275,27)            | m                 | 274,77 |
|     | Nhỏ nhất (khi hồ ở MN chết = 246,50)                   | m                 | 246,00 |
| 7   | Mực nước thiết kế cuối đường ống chính                 | m                 |        |
|     | Lớn nhất (khi hồ ở MN lũ kiểm tra + 275,27)            | m                 | 226,46 |
|     | Nhỏ nhất (khi hồ ở MN chết + 246,50)                   | m                 | 197,69 |
| 8   | Tổng tổn thất cột nước khi tháo QTK đến cuối đường ống | m                 | 48,31  |

| TT         | Thông số                                           | Đơn vị | Trị số               |
|------------|----------------------------------------------------|--------|----------------------|
| <b>II</b>  | <b>Đường ống cấp 1 (Ft<math>\geq</math>50)</b>     |        |                      |
| 1          | Tổng số đường ống cấp 1 (Ft $\geq$ 50ha) / tổng    | Đ. ống | 11                   |
| 2          | Tổng chiều dài đường ống cấp 1 (Ft $\geq$ 50ha)    | km     | 25,82                |
| 3          | Chế độ thủy lực                                    |        | Kênh dòng chảy có áp |
| 4          | Vật liệu ống                                       |        | Ống thép hàn + HDPE  |
| 5          | Cấp chịu áp lực PN ống HDPE                        | Bar    | 8                    |
| <b>II</b>  | <b>Đường ống cấp 2 có Ft<math>\geq</math>50 ha</b> |        |                      |
| 1          | Tổng số kênh (đường ống) cấp 2                     | Đ. ống | 53                   |
| 2          | Tổng chiều dài ống kênh cấp 2 (Ft $\geq$ 50ha)     | km     | 53,99                |
| 3          | Chế độ thủy lực                                    |        | Kênh dòng chảy có áp |
| 4          | Vật liệu ống                                       |        | HDPE                 |
| 5          | Cấp chịu áp lực PN ống HDPE                        | Bar    | 6                    |
| <b>II</b>  | <b>Đường ống cấp 3 có Ft<math>\geq</math>50 ha</b> |        |                      |
| 1          | Tổng số kênh (đường ống) cấp 3                     | Đ. ống | 46                   |
| 2          | Tổng chiều dài ống kênh cấp 2 (Ft $\geq$ 50ha)     | km     | 23,70                |
| 3          | Chế độ thủy lực                                    |        | Kênh dòng chảy có áp |
| 4          | Vật liệu ống                                       |        | HDPE                 |
| 5          | Cấp chịu áp lực PN ống HDPE                        | Bar    | 6                    |
| <b>III</b> | <b>Công trình quản lý, vận hành</b>                |        |                      |
| 1          | Đường quản lý vận hành dọc ống chính               | m      | 4210                 |
| 2          | Nhà quản lý vận hành kênh                          | nhà    | 01                   |
| 3          | Hệ thống điều khiển vận hành                       | HT     | 01                   |

+ Thông số đường ống cấp 1 thuộc phạm vi dự án:

| TT          | Tên đường ống cấp 1 | Lý trình trên kênh chính | Diện tích tưới (ha) | Chiều dài (m) | Lưu lượng đầu ống ( $m^3/s$ ) | Kết cấu ống | Đường kính ống (mm) | Cấp áp lực PN (bar) | Ghi chú                          |
|-------------|---------------------|--------------------------|---------------------|---------------|-------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|----------------------------------|
| 1           | VC1                 | K5+488                   | 203                 | 1600          | 0,116                         | HDPE        | 400–280             | 8                   |                                  |
| 2           | ĐO2                 | K9+649                   | 110                 | 400           | 0,089                         | HDPE        | 355–280             | 8                   |                                  |
| 3           | ĐO4                 | K7+142                   | 876                 | 3000          | 0,434                         | HDPE        | 710–280             | 8                   |                                  |
| 4           | ĐO1                 | K7+688                   | 1732                | 5350          | 1,429                         | Thép + HDPE | 900–800–710–630     | 8                   | Ống Thép: 900–800; HDPE: 710–630 |
| 5           | ĐO6                 | K9+649                   | 110                 | 400           | 0,048                         | HDPE        | 225–180             | 8                   |                                  |
| 6           | ĐO3                 | K9+649                   | 461                 | 2550          | 0,639                         | HDPE        | 710–560             | 8                   |                                  |
| 7           | ĐO8                 | K12+358                  | 1099                | 3990          | 0,544                         | HDPE        | 710–500             | 8                   |                                  |
| 8           | BCN 2               | K12+787                  | 78                  |               | 0,034                         |             |                     |                     |                                  |
| 9           | ĐO5                 | K12+787                  | 189                 | 1000          | 0,202                         | HDPE        | 400–315             | 8                   |                                  |
| 10          | ĐO7                 | K15+032                  | 705                 | 2800          | 0,473                         | HDPE        | 710–500             | 8                   |                                  |
| 11          | ĐO9                 | K17+000                  | 357                 | 2050          | 0,365                         | HDPE        | 630–500             | 8                   |                                  |
| 12          | ĐO10                | K17+000                  | 1208                | 2290          | 0,465                         | Thép        | 710–500             | 8                   |                                  |
| <b>TỔNG</b> |                     | <b>7165</b>              | <b>25820</b>        |               |                               |             |                     |                     |                                  |

+ Thông tin tuyến đường ống cấp 2 thuộc phạm vi dự án:

| TT | Tên đường ống cấp 2 | Chiều dài L (m) | Diện tích tưới (ha) | Lưu lượng đầu ống/kênh Qđo ( $m^3/s$ ) | Ghi chú |
|----|---------------------|-----------------|---------------------|----------------------------------------|---------|
| 1  | VC1-2               | 800             | 95                  | 0,054                                  |         |
| 2  | VC1-3               | 570             | 52                  | 0,030                                  |         |
| 3  | ĐO2-1               | 930             | 69                  | 0,042                                  |         |
| 4  | ĐO2-2               | 900             | 78                  | 0,047                                  |         |

| TT | Tên<br>đường<br>ống cấp<br>2 | Chiều<br>dài L<br>(m) | Diện<br>tích<br>tưới<br>(ha) | Lưu lượng đầu<br>ống/kênh Qđo<br>(m <sup>3</sup> /s) | Ghi chú                                  |
|----|------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 5  | ĐO4-2                        | 500                   | 108                          | 0,053                                                |                                          |
| 6  | ĐO4-3                        | 800                   | 60                           | 0,030                                                |                                          |
| 7  | ĐO4-5                        | 500                   | 71                           | 0,035                                                |                                          |
| 8  | ĐO4-4                        | 1160                  | 107                          | 0,053                                                |                                          |
| 9  | ĐO4-7                        | 3200                  | 404                          | 0,200                                                | $F \geq 200\text{ha}$                    |
| 10 | ĐO4-6                        | 500                   | 81                           | 0,040                                                |                                          |
| 11 | ĐO1-2                        | 160                   | 57                           | 0,047                                                | Lúa: 136ha quy đổi $F \geq 200\text{ha}$ |
| 12 | ĐO1-1                        | 1500                  | 178                          | 0,340                                                |                                          |
| 13 | ĐO1-3                        | 1200                  | 262                          | 0,215                                                | $F \geq 200\text{ha}$                    |
| 14 | ĐO1-4                        | 800                   | 255                          | 0,210                                                | $F \geq 200\text{ha}$                    |
| 15 | ĐO1-5                        | 1500                  | 115                          | 0,095                                                |                                          |
| 16 | ĐO1-7                        | 700                   | 172                          | 0,142                                                |                                          |
| 17 | ĐO1-6                        | 2400                  | 384                          | 0,316                                                | $F \geq 200\text{ha}$                    |
| 18 | ĐO1-9                        | 350                   | 89                           | 0,073                                                |                                          |
| 19 | ĐO1-8                        | 1800                  | 220                          | 0,181                                                | $F \geq 200\text{ha}$                    |
| 20 | ĐO6-2                        | 500                   | 62                           | 0,027                                                |                                          |
| 21 | ĐO6-1                        | 500                   | 48                           | 0,021                                                |                                          |
| 22 | ĐO3-1                        | 1500                  | 118                          | 0,230                                                | Lúa 94ha quy đổi $F \geq 200\text{ha}$   |
| 23 | ĐO3-3                        | 800                   | 52                           | 0,072                                                |                                          |
| 24 | ĐO3-2                        | 400                   | 73                           | 0,101                                                |                                          |
| 25 | ĐO3-5                        | 1200                  | 159                          | 0,300                                                | Lúa 95ha quy đổi $F \geq 200\text{ha}$   |
| 26 | ĐO3-4                        | 500                   | 59                           | 0,082                                                |                                          |
| 27 | ĐO8-1                        | 900                   | 97                           | 0,048                                                |                                          |
| 28 | ĐO8-2                        | 1500                  | 191                          | 0,095                                                |                                          |
| 29 | ĐO8-3                        | 1000                  | 156                          | 0,077                                                |                                          |
| 30 | ĐO8-4                        | 2000                  | 94                           | 0,047                                                |                                          |

| TT               | Tên<br>đường<br>ống cấp<br>2 | Chiều<br>dài L<br>(m) | Diện<br>tích<br>tưới<br>(ha) | Lưu lượng đầu<br>ống/kênh Qđo<br>(m <sup>3</sup> /s) | Ghi chú               |
|------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|
| 31               | ĐO8-5                        | 1000                  | 136                          | 0,067                                                |                       |
| 32               | ĐO8-6                        | 520                   | 63                           | 0,031                                                |                       |
| 33               | ĐO8-7                        | 700                   | 86                           | 0,043                                                |                       |
| 34               | ĐO8-8                        | 950                   | 276                          | 0,135                                                | $F \geq 200\text{ha}$ |
| 35               | ĐO5-2                        | 500                   | 66                           | 0,070                                                |                       |
| 36               | ĐO5-4                        | 370                   | 61                           | 0,065                                                |                       |
| 37               | ĐO7-1                        | 500                   | 64                           | 0,043                                                |                       |
| 38               | ĐO7-2                        | 1800                  | 159                          | 0,107                                                |                       |
| 39               | ĐO7-3                        | 500                   | 55                           | 0,037                                                |                       |
| 40               | ĐO7-4                        | 1900                  | 143                          | 0,096                                                |                       |
| 41               | ĐO7-5                        | 600                   | 80                           | 0,054                                                |                       |
| 42               | ĐO7-6                        | 1800                  | 204                          | 0,138                                                | $F \geq 200\text{ha}$ |
| 43               | ĐO9-1                        | 350                   | 53                           | 0,054                                                |                       |
| 44               | ĐO9-4                        | 700                   | 89                           | 0,091                                                |                       |
| 45               | ĐO9-5                        | 350                   | 70                           | 0,072                                                |                       |
| 46               | ĐO9-6                        | 500                   | 60                           | 0,061                                                |                       |
| 47               | ĐO10-2                       | 1400                  | 250                          | 0,097                                                | $F \geq 200\text{ha}$ |
| 48               | ĐO10-1                       | 1900                  | 205                          | 0,079                                                | $F \geq 200\text{ha}$ |
| 49               | ĐO10-4                       | 1300                  | 123                          | 0,047                                                |                       |
| 50               | ĐO10-3                       | 1000                  | 140                          | 0,054                                                |                       |
| 51               | ĐO10-6                       | 980                   | 107                          | 0,041                                                |                       |
| 52               | ĐO10-8                       | 2000                  | 175                          | 0,067                                                |                       |
| 53               | ĐO10-5                       | 1300                  | 208                          | 0,081                                                | $F \geq 200\text{ha}$ |
| <b>Tổng cộng</b> |                              | <b>53990</b>          | <b>6839</b>                  |                                                      |                       |

### 1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường, Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường là:

+ Dự án có quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án: 537,08 ha.

+ Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng rừng 318,62 ha (trong đó 316,62 ha rừng tự nhiên và 2,0 ha rừng trồng).

+ Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đối với 316,62 ha rừng tự nhiên sản xuất.

### 2. Các nội dung tham vấn

#### 2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

- Công trình đầu mối nằm trên suối Ea Khal, đập dâng tạo hồ chứa đặt tại chân núi Chư K'Bang, thuộc địa phận xã Ea Khăl, Ea Wy, tỉnh Đắk Lắk.

- Khu hưởng lợi thuộc địa phận huyện Ea Súp, bao gồm các xã Ea Súp, Ea Rôk, tỉnh Đắk Lắk sau hạ lưu hồ.

##### 2.1.1. Mô tả vị trí, ranh giới dự án; việc chiếm dụng các loại đất khác nhau.

- Tổng diện tích đất thu hồi để thực hiện dự án: 537,08 ha (trong đó: cụm công trình đầu mối và lòng hồ 453,28 ha; hệ thống kênh tưới 83,79 ha).

- Diện tích rừng dự án cần chuyển mục đích sử dụng 318,62 ha. Chủ trương chuyển MĐSDR của dự án đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh Đắk Lắk thông qua tại Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 24/6/2025 với diện tích cần chuyển MĐSDR là 318,62 ha.

##### 2.1.2. Mô tả các đối tượng nhạy cảm xung quanh khu vực thực hiện dự án

| TT  | Đối tượng/ lý trình                                                                                                                                                                                                              | Khoảng cách (m) | Ghi chú                      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| I.1 | Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II Nghị định số 08/2022/NĐ-CP nằm trong nội thành, nội thị của đô thị theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị | Không có        |                              |
| I.2 | Khu bảo tồn thiên nhiên: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên                                                                                                                                                             |                 |                              |
| -   | Khu bảo tồn thiên nhiên: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.                                                                                                                                                                           | Không có        | Toàn bộ là đất rừng sản xuất |

| TT  | Đối tượng/ lý trình                                              | Khoảng cách (m)                            | Ghi chú                                                                                                                                    |
|-----|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| -   | Rừng tự nhiên (trên đất rừng sản xuất)                           | Trong khu vực hồ và đường quản lý vận hành | Khoảng 316,62 ha thuộc quyền quản lý của xã Ea Khăl, Ea Wy, Công ty Lâm nghiệp Thuận Mẫn và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp EAWY               |
| I.3 | Khu di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng | Không có                                   |                                                                                                                                            |
| I.4 | Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích sinh hoạt                  | Không có                                   | Hồ Ea Khal trong giai đoạn vận hành sẽ cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân ở vùng hưởng lợi.<br>Dự án không xả nước thải vào nguồn nước này. |
| I.5 | Đất trồng lúa 2 vụ                                               | Không có                                   | Đất trồng lúa trong khu vực Dự án là đất trồng lúa nước 01 vụ (LUK)                                                                        |
| II  | Các đối tượng khác                                               |                                            |                                                                                                                                            |
| 1   | Các Khu dân cư tập trung                                         | Không có                                   | —                                                                                                                                          |
| 2   | Công trình công cộng                                             | Không có                                   |                                                                                                                                            |
| 3   | Suối Ea Khal                                                     | Trong khu vực hồ                           | Nước tưới tiêu                                                                                                                             |
| 4   | Đất trồng rừng sản xuất (chưa có rừng)                           | Trong khu vực hồ và đường quản lý vận hành | Khoảng 24,59 ha                                                                                                                            |

## 2.2. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

### 2.2.1. Tóm tắt các tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành

#### a. Nước thải

##### – Giai đoạn thi công, xây dựng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của các công nhân phục vụ Dự án khoảng  $5 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{công trường thi công}$  (Dự án bố trí 05 công trường thi công). Thành phần chủ yếu gồm: Các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ ( $\text{BOD}_5/\text{COD}$ ) và các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh,...
- Nước thải thi công:
  - Nước thải rửa cốt liệu trộn bê tông xi măng phát sinh tại 02 công trường tại cụm công trình đầu mỗi khoảng  $42.667 \text{ m}^3$  cho toàn bộ Dự án trong khoảng 24 tháng thi công. Thành phần chủ yếu gồm: TSS, pH,.
  - Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa bánh xe, mặt ngoài thùng xe tại công trường thi công dọc tuyến khoảng  $11 \text{ m}^3/\text{ngày}/\text{công trường}$  (05 công trường thi công). Thành phần chủ yếu gồm: TSS.

- Giai đoạn vận hành: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành khoảng  $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$  đêm. Thành phần chủ yếu gồm: Các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ ( $\text{BOD}_5/\text{COD}$ ) và các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh,...

#### b. Bụi, khí thải

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động đào đắp, vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, đổ đất đá loại, hoạt động của các máy móc, thiết bị thi công, hoạt động nổ mìn... Thành phần chủ yếu gồm: Bụi,  $\text{CO}_x$ ,  $\text{NO}_x$ ,  $\text{SO}_2$ , HC.

- Giai đoạn vận hành: Không đáng kể.

#### c. Chất thải rắn

##### – Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng khoảng  $25 \text{ kg}/\text{ngày}/\text{công trường thi công}$ . Thành phần chủ yếu gồm: Các loại bao bì, giấy, vỏ chai lọ thải bỏ, thức ăn thừa,...
- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động đào đắp khoảng  $58.970 \text{ m}^3$ . Thành phần chủ yếu gồm: đất đào, đá đào.

- Giai đoạn vận hành: Chất thải xây dựng phát sinh từ quá trình bảo trì, duy tu công trình khoảng  $2 - 3 \text{ m}^3/\text{năm}$ . Thành phần chủ yếu gồm: rác tại các song chắn.

#### d. Chất thải nguy hại

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh trên toàn bộ 05 công trường thi công gồm:
  - o Dầu thải (từ việc thay dầu máy định kỳ của các phương tiện tham gia thi công) khoảng 2.140 lít dầu thải/năm (khoảng 1.562kg/ năm).
  - o Chất thải nguy hại từ hoạt động bảo dưỡng khoảng  $40 \div 60$  kg/năm (tương ứng khoảng  $20 \div 30$  kg/công trường). Thành phần chủ yếu gồm: Giẻ lau dính dầu, ốc quy thải, vỏ thùng sơn,...
- Giai đoạn vận hành: Dự án phát sinh chất thải nguy hại với khối lượng nhỏ từ quá trình vận hành, bảo dưỡng thiết bị, máy móc với lượng khoảng  $20 \div 30$ kg/ năm.

#### **2.2.2. Tóm tắt các tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.**

Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công (máy đào, máy xúc, xe lu, xe ủi,..) và hoạt động nổ mìn phá đá.

#### **2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:**

##### **2.3.1. Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động có liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.**

##### a. Nước thải

- Giai đoạn thi công, xây dựng
  - o Nước thải sinh hoạt: Bố trí 01 nhà vệ sinh di động tại mỗi công trường (có 05 công trường) đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh và hợp đồng với đơn vị chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo quy định. Ưu tiên thi công trước hệ thống bể bastaf tại nhà điều hành để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt trong giai đoạn thi công.  
Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → Nhà vệ sinh di động → Đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý.
  - o Nước thải thi công: Bố trí 01 hồ lắng nước thải rửa xe, vệ sinh máy móc, nước thải trạm trộn tại mỗi công trường thi công (có 05 công trường) với kích thước mỗi hồ lắng khoảng 4,5 m x 5 m x 1,5 m, có lót bạt chống thấm. Trước cửa thu vào hồ lắng có đặt song chắn bằng lưới sắt để thu gom rác và vãi hút dầu để tách văng dầu trên bề mặt. Vãi hút dầu được định kỳ 1 tuần/lần thay thế và thu gom về khu lưu giữ chất thải nguy hại để lưu giữ, xử lý theo quy định.
  - o Quy trình: Nước thải rửa cốt liệu trộn bê tông; nước thải rửa xe, vệ sinh máy móc → hồ lắng → nguồn tiếp nhận (các kênh rạch).
- Giai đoạn vận hành: Bố trí bể tự hoại 5 ngăn BASTAF công suất xử lý tối đa

1,4m-/ ngày đêm tại khu vực nhà quản lý, vận hành.

b. Bụi, khí thải

– Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Sử dụng các phương tiện, máy móc được đăng kiểm; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất đá thải, phế thải,...;
- Các phương tiện vận chuyển phải chở đúng trọng tải quy định;
- Phun nước giảm bụi, thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận;
- Lắp đặt hệ thống vệ sinh phương tiện vận chuyển tại công trường, đảm bảo tất cả các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.
- Nổ mìn om;
- Quy chuẩn áp dụng: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải phát sinh bởi Dự án trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành; đáp ứng các điều kiện về vệ sinh môi trường, QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

– Giai đoạn vận hành: Không có.

c. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường

– Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí 02 thùng rác có nắp đậy, dung tích từ 100 lít đến 240 lít/thùng/công trường (05 công trường thi công tại đập chính và đập phụ) đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.
- Đối với chất thải rắn xây dựng: Tận dụng tối đa đất đá loại để đắp đập, gia cố chân đập, san gạt lòng hồ tạo cảnh quan trong phạm vi Dự án.

– Giai đoạn vận hành: Rác từ quá trình bảo trì, duy tu công trình phải được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

– Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

d. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải nguy hại

– Giai đoạn thi công xây dựng:

- Thu gom toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng tại các công trường và vận chuyển về lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại tạm thời (có 05 công trường; mỗi công trường bố trí 01 kho trên diện tích khoảng 5 m<sup>2</sup>, có mái che, gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định; trong kho có khoảng 04 thùng chứa chuyên dụng riêng biệt dung tích từ 100 lít đến 240 lít có dán nhãn cảnh báo). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Sau khi hoàn thành thi công, thực hiện tháo dỡ kho chứa tạm để hoàn trả mặt bằng.
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.
- Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình bảo trì, duy tu công trình phải được thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

***2.3.2. Mô tả các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.***

**a. Tiếng ồn**

- Giai đoạn thi công, xây dựng:
  - Các thiết bị và máy móc thi công đạt kiểm định chất lượng theo yêu cầu; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên; nổ mìn om;
  - Ưu tiên sử dụng các thiết bị có mức rung thấp; ghi nhận hiện trạng công trình trước khi thi công; đền bù nếu hoạt động thi công gây rung lắc hư hại đến công trình xung quanh.
- Giai đoạn vận hành: Không có
- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: T uân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

**b. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường**

- Giai đoạn thi công xây dựng:
  - Thực hiện rà phá bom, mìn khu vực Dự án trước khi thi công xây dựng.
  - Thực hiện đúng các quy trình kiểm soát chất lượng bao gồm các hạng mục

khảo sát trước khi thi công, phương án thi công, bản vẽ thi công.

- Bố trí phương tiện phòng cháy và huấn luyện chữa cháy.
  - Xây dựng các phương án ứng phó đối với các sự cố, tai nạn lao động; tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động; trang bị bảo hộ lao động; tăng cường phổ biến và hướng dẫn cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động kỹ năng phòng, tránh, ứng phó sự cố tai nạn lao động.
- Giai đoạn vận hành:
- Lắp đặt đầy đủ và định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống giám sát mưa, hệ thống dự báo, cảnh báo sớm theo quy định. Công bố quy trình vận hành để các địa phương vùng hạ du chủ động phương án phòng chống ngập lụt để chủ động ứng phó khi lũ, ngập xảy ra.
- c. Các công trình, biện pháp khác
- Biện pháp giảm thiểu tác động của việc chiếm dụng đất:
- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo đúng quy định của pháp luật hiện hành; thực hiện các biện pháp hỗ trợ ổn định sản xuất và hỗ trợ đào tạo nghề để xuất trong phương án bồi thường, hỗ trợ; chỉ triển khai thực hiện dự án sau khi hoàn thành công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật tại các khu vực triển khai thi công; nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách nhà nước theo quy định.
  - Thực hiện trồng rừng thay thế hoặc nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật.
- Biện pháp giảm thiểu tác động tới hệ sinh thái: Giám sát, đảm bảo công tác thi công được triển khai trong ranh giới, phạm vi cho phép; tăng cường kiểm soát không để công nhân san gạt đất xuống taluy âm; hoàn nguyên môi trường, thanh thải lòng dẫn khu vực Dự án ngay sau khi kết thúc thi công xây dựng.
- Đảm bảo an toàn trong quá trình nổ mìn theo QCVN 01:2019/BCT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ;
- Tuyển dụng lao động địa phương để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội và tránh các mâu thuẫn phát sinh.
- Vận hành công trình hồ đầu mối theo đúng quy trình đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện tốt công tác giám sát và dự báo dòng chảy đến hồ. Xây

dựng, lắp đặt hệ thống cảnh báo sớm; xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du. Thông báo sớm kế hoạch xả lũ cho các địa phương vùng hạ du để có phương án ứng phó chủ động.

#### **2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**

##### ***2.4.1. Tóm tắt chương trình quản lý và giám sát môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành.***

###### **a. Giai đoạn thi công xây dựng**

###### **\* Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: trên toàn bộ phạm vi thi công xây dựng;
- Thực hiện phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

###### **\* Giám sát nước thải thi công**

- Vị trí giám sát nước thải: Tại vị trí đầu ra của các hố lắng trên các công trường thi công (có 05 công trường).
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần trong suốt thời gian thi công xây dựng.
- Thông số giám sát: Nhiệt độ, dầu mỡ khoáng, pH, COD, TSS.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, (cột B, Kq = 0,9, Kf = 1,2).

###### **\* Giám sát khác**

- Giám sát việc thoát nước của hệ thống cống dẫn dòng và tình trạng ngập úng.

###### **b. Giai đoạn vận hành**

###### **\* Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại**

- Vị trí giám sát: Tại nhà quản lý vận hành.
- Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.
- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định

- Quy định áp dụng: Luật Bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**\* Giám sát khác**

- Giám sát thường xuyên dòng chảy về hồ, mực nước cấp về hạ lưu.
- Giám sát thường xuyên xói lở hạ lưu tràn.

**2.4.2. Tóm tắt phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành:** Không có.

**3. Cam kết của Chủ dự án**

- Cam kết thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn xây dựng và giai đoạn dự án đi vào hoạt động.
- Cam kết thực hiện trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Cam kết áp dụng các giải pháp kỹ thuật, sử dụng các phương tiện, thiết bị thi công phù hợp để giảm thiểu tối đa những tác động ảnh hưởng đến môi trường và đời sống, sinh hoạt của khu dân cư xung quanh.
- Cam kết đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố và rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án./.

**CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**BQL ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI 7**  
**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Khắc Tuyên**

